

UBND QUẬN TÂN PHÚ
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ LÊ LỢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tân Phú, ngày tháng 9 năm 2021

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông
Năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	HS hoàn thành chương trình tiểu học	HS đủ điều kiện lên lớp theo Thông tư 58, Thông tư 26 và Thông tư 22.		
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Liên hệ thường xuyên: Thông báo, thư mời. - Liên hệ định kỳ: Họp 3-4 lần/năm. - Học tập nghiêm túc, tích cực.			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Hoạt động ngoài giờ lên lớp, TNHN. - Sinh hoạt Đoàn, Đội. - Tổ chức các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, về nguồn...			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Sức khỏe: Tốt. - Hạnh kiểm: Tốt 93%, Khá: 6,8%, TB: 0,2% - Học lực: Giỏi: 37%, Khá: 38%, TB: 23,5%, Yếu: 1,43%, Kém: 0,07%.			
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Có thể tiếp tục học ở lớp trên			

Nơi nhận:

- Cấp ủy Chi bộ;
- Phòng GDĐT Quận;
- Phó Hiệu trưởng;
- Tổ trưởng chuyên môn,
- Tổ trưởng Văn phòng;
- BCH Công đoàn, BCH Chi đoàn;
- Lưu: VT.



Trần Thị Thuận

UBND QUẬN TÂN PHÚ
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ LÊ LỢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tân Phú, ngày tháng 9 năm 2021

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông, năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2570	689	680	643	558
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	2401 (93,42)	661 (95,94)	647 (95,15)	594 (92,38)	499 (89,4)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	156 (6,07)	28 (4,06)	33 (4,85)	45 (7,0)	50 (8,96)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	13 (0,51)	0 (0)	0 (0)	4 (0,62)	9 (1,61)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0,0)	0 (0)	0 (0)	0 (0)	0 (0)
II	Số học sinh chia theo học lực	2570	689	680	643	558
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	969 (37,7)	261 (37,88)	268 (39,41)	256 (39,81)	184 (32,97)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	980 (38,13)	266 (38,61)	264 (38,82)	239 (37,17)	211 (37,81)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	581 (22,61)	155 (22,5)	143 (21,03)	123 (19,13)	160 (28,67)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	37 (1,44)	7 (1,01)	5 (0,74)	22 (3,42)	3 (0,54)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	3 (0,12)	0 (0)	0 (0)	3 (0,47)	0 (0)
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	2570	689	680	643	558
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2508 (99,84)	682 (98,98)	675 (99,26)	618 (96,11)	555 (99,46)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	969 (37,7)	261 (37,88)	268 (39,41)	256 (39,81)	184 (32,97)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	980 (38,13)	266 (38,61)	264 (38,82)	239 (37,17)	211 (37,81)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	34 (1,32)	7 (1,01)	5 (0,73)	22 (3,42)	0 (0)
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	13 (0,5)	2 (0,29)	0 (0)	11 (1,08)	0 (0)
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	12/31 (0,5/1,2)	3/8 (0,4/1,2)	3/5 (0,4/0,7)	5/11 (0,8/1,7)	1/7 (0,2/1,3)

5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,07)	1 (0,14)	0 (0)	0 (0)	1 (0,17)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	22				22
2	Cấp tỉnh/thành phố	16				16
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	558				558
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	555				555
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	179 (29,29)				184 (32,97)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	214 (35,02)				211 (37,81)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	218 (35,67)				160 (28,67)
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1353/12 17	379/310	363/317	343/300	268/290
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	47	10	13	11	13

Nơi nhận:

- Cấp ủy Chi bộ;
- Phòng GD&ĐT Quận;
- Phó Hiệu trưởng;
- Tổ trưởng chuyên môn,
- Tổ trưởng Văn phòng;
- BCH Công đoàn, BCH Chi đoàn;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG**Trần Thị Thuận**

UBND QUẬN TÂN PHÚ
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ LÊ LỢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tân Phú, ngày tháng 9 năm 2021

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông
năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	33	0,98 m ² /HS
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	33	0,98 m ² /HS
2	Phòng học bán kiên cố	0	0
3	Phòng học tạm	0	0
4	Phòng học nhờ	0	0
5	Số phòng học bộ môn	7	0,98 m ² /HS
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	33	0,98 m ² /HS
7	Bình quân lớp/phòng học	2	2 lớp/phòng
8	Bình quân học sinh/lớp	48	48 HS/lớp
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	7.095	2,73 m ² /HS
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	2.083	0,8 m ² /HS
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	48	0,98 m ² /HS
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	48	0,98 m ² /HS
3	Diện tích thư viện (m ²)	72	1,74 m ² /HS
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	0
5	Diện tích phòng Đoàn Đội, phòng truyền thống	48	0,98 m ² /HS
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	2	2 bộ/15 lớp
1.2	Khối lớp 7	2	2 bộ/15 lớp
1.3	Khối lớp 8	2	2 bộ/15 lớp
1.4	Khối lớp 9	3	3 bộ/13 lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	13	
2.2	Khối lớp 7	13	
2.3	Khối lớp 8	13	

2.4	Khối lớp 9	10	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	0	0
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	123	1
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		
1	Ti vi	37	
2	Cắt xét	06	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Bảng tương tác...	3	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*					
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	24 m ²		288 m ²		0,22

(*Theo Thông tư số 32/2021/TT-BGĐT ngày 15/9/2021 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu – điều kiện đảm bảo hợp vệ sinh)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (cáp quang)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Nơi nhận:

- Cấp ủy Chi bộ;
- Phòng GDĐT Quận;
- Phó Hiệu trưởng;
- Tổ trưởng chuyên môn,
- Tổ trưởng Văn phòng;
- BCH Công đoàn, BCH Chi đoàn;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG


Trần Thị Thuận

Tân Phú, ngày tháng 9 năm 2021

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2021-2022**

[illegible]

3	Nhân viên Bảo vệ	2													
4	Nhân viên Phục vụ	1													
5	Nhân viên thư viện	1			1										
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1				1									
7	Nhân viên thủ quỹ	1			1										
8	Nhân viên Phổ cập	0													
9	Nhân viên Học vụ	0													
10	Nhân viên hỗ trợ GD người khuyết tật	0													
11	Nhân viên công nghệ thông tin	0													

Nơi nhận:

- Cấp ủy Chi bộ;
- Phòng GDĐT Quận;
- Phó Hiệu trưởng;
- Tổ trưởng chuyên môn,
- Tổ trưởng Văn phòng;
- BCH Công đoàn, BCH Chi đoàn;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG****Trần Thị Thuận**